



CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
cho năm tài chính 2012

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN VIÊN	05 - 06
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	07 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính 2012.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Thương mại sản xuất nhựa Đông Á được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102002000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16/02/2001. Theo Biên bản họp Hội đồng thành viên số 158/BB-HĐTV -ĐA ngày 15/08/2006 và Quyết định số 190/QĐ-HĐTV -ĐA ngày 19/09/2006, Công ty TNHH Thương mại sản xuất nhựa Đông Á được đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014564 ngày 14 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 03 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 18 tháng 04 năm 2011 thì vốn điều lệ của Công ty là: **125.000.0000.000 VND** (Bằng chữ: Một trăm hai mươi lăm tỷ đồng).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 41/QĐ-SGDHCM ngày 01/03/2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty chính thức được đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 08/04/2010 với mã chứng khoán: DAG

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Kinh doanh nhà hàng, nhà nghỉ, khách sạn, dịch vụ du lịch sinh thái (Không bao gồm kinh doanh quán bar; phòng hát Karaoke, vũ trường).
- Đầu tư, xây dựng nhà ở;
- Gia công cơ khí;
- Kinh doanh phương tiện vận tải; Thiết bị máy móc phương tiện vận tải;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Kinh doanh bất động sản, nhà ở (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội ngoại thất;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, giao thông;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Kinh doanh các vật tư, thiết bị ngành nhựa và ngành điện công nghiệp, điện dân dụng;
- Sản xuất các sản phẩm, các vật liệu phục vụ trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất;

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội
Tel: (84-4) 3.689.1888 Fax: (84-4) 3.686.1616

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính 2012 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Bá Hùng
Bà Trần Thị Lê Hải

Chủ tịch
Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Bà Nguyễn Thị Tính
Ông Marume Mitsuo

Thành viên
Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Bà Trần Thị Lê Hải
Ông Nguyễn Phú Thắng
Ông Nguyễn Việt Sơn
Bà Mai Thu Hà
Bà Nguyễn Thị Châm

Tổng Giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 20/02/2013)
Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 20/02/2013)

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ngày 20/02/2013, Công ty đã có Quyết định bãi nhiệm chức danh Kế toán trưởng đối với bà Mai Thu Hà, và bổ nhiệm chức danh Kế toán trưởng đối với bà Nguyễn Thị Châm. Do có sự thay đổi nhân sự nêu trên nên Báo cáo tài chính này chức danh Kế toán trưởng được ký duyệt bởi bà Nguyễn Thị Châm.

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2012.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Tổng giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính .

Thay mặt Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á H



Trần Thị Lê Hải

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2013

1012
CỔ
RÁCH N
ỀM TO
VIỆ
GI

Số : 453.-13/BC-TC/III-VAE

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
về Báo cáo tài chính năm 2012
của Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định Giá Việt Nam đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012 được lập ngày 20 tháng 02 năm 2013 của Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á (sau đây gọi tắt là "Công ty") từ trang 11 đến trang 31 kèm theo. Báo cáo tài chính đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và của Kiểm toán viên

Theo qui định của Chế độ kế toán Việt Nam và như đã trình bày từ trang 02 đến trang 04, Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán và báo cáo ý kiến của chúng tôi cho Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Chúng tôi xin lưu ý, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán là Báo cáo riêng của nhà đầu tư, do đó các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2012:

- a, Đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày; và
- b, Phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Tập nhựa Đông A giữ năm (05) bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ một (01) bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0813/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Ngô Bá Duy
Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1107/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		408.180.299.366	296.444.759.075
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	34.367.791.228	2.838.626.345
1 Tiền	111		14.367.791.228	2.838.626.345
2 Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		320.798.248.919	255.008.974.258
1 Phải thu của khách hàng	131	VIII.2.1	19.827.079.425	9.096.980.640
2 Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	32.149.198.540	6.614.280.941
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	269.624.970.954	240.100.712.677
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(803.000.000)	(803.000.000)
IV Hàng tồn kho	140		51.104.540.504	36.649.910.119
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	51.104.540.504	36.649.910.119
V Tài sản ngắn hạn khác	150		1.909.718.715	1.947.248.353
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	285.760.610
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4.	176.745.341	176.745.341
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3	1.732.973.374	1.484.742.402
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		117.058.423.929	129.522.063.070
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		13.726.595.057	26.318.845.133
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	9.301.284.044	10.554.247.124
- Nguyên giá	222		14.672.775.761	14.655.120.510
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.371.491.717)	(4.100.873.386)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.6.	-	43.226.956
- Nguyên giá	228		407.819.466	407.819.466
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(407.819.466)	(364.592.510)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7.	4.425.311.013	15.721.371.053
III Bất động sản đầu tư	240	V.8.	3.284.912.544	3.353.348.222
- Nguyên giá	241		3.421.783.900	3.421.783.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(136.871.356)	(68.435.678)
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.	98.000.000.000	98.000.000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		98.000.000.000	98.000.000.000
V Tài sản dài hạn khác	260		2.046.916.328	1.849.869.715
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	1.887.106.328	1.680.059.715
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.11.	159.810.000	169.810.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		525.238.723.295	425.966.822.145

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		383.917.684.152	297.548.959.420
I Nợ ngắn hạn	310		294.012.936.766	253.150.189.958
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12.	223.389.579.327	207.796.520.023
2 Phải trả người bán	312	VIII.2.4	49.675.016.677	23.507.173.247
3 Người mua trả tiền trước	313	VIII.2.5	8.660.000.280	2.395.867.043
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13.	244.829.800	1.425.406.349
5 Phải trả người lao động	315		352.430.278	531.594.090
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14.	11.691.080.404	17.493.629.206
11 Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
II Nợ dài hạn	330		89.904.747.386	44.398.769.462
3 Phải trả dài hạn khác	333	V.15.	30.000.000	30.000.000
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.16.	87.406.107.700	34.528.846.583
7 Doanh thu chưa thực hiện	338	V.17.	2.468.639.686	9.839.922.879
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		141.321.039.143	128.417.862.725
I Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	141.321.039.143	128.417.862.725
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		137.500.000.000	125.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		4.050.000.000	4.050.000.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4 Cổ phiếu quỹ	414		(210.000)	-
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(657.145.765)
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(228.750.857)	25.008.490
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		525.238.723.295	425.966.822.145

20 tháng 02 năm 2013

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hường

Nguyễn Thị Châm

Trần Thị Lê Hải

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19.	226.406.867.249	129.530.616.611
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.20.	157.339.411	1.224.355.727
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.21.	226.249.527.838	128.306.260.884
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.22.	220.448.951.737	120.005.045.881
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.800.576.101	8.301.215.003
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23.	14.565.383.518	17.512.389.587
7 Chi phí tài chính	22	VI.24.	3.103.453.697	5.779.618.482
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			2.387.352.789	5.050.859.690
8 Chi phí bán hàng	24	VIII.2.6	2.670.288.891	1.556.315.666
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.7	2.275.743.014	2.604.740.710
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		12.316.474.017	15.872.929.732
11 Thu nhập khác	31	VIII.2.8	180.252.239	9.991.334.665
12 Chi phí khác	32	VIII.2.9	106.788.114	9.907.556.854
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		73.464.125	83.777.811
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.389.938.142	15.956.707.543
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		12.389.938.142	15.956.707.543

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2013
CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương



Nguyễn Thị Châm

Tổng Giám đốc
**CÔNG TY
CƠ PHÂN
TẬP ĐOÀN NHỰA
ĐÔNG Á**
Trần Thị Lê Hải

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh	01		240.180.373.467	192.233.884.056
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch	02		(254.989.926.897)	(242.983.487.258)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.664.359.569)	(4.463.648.540)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.387.352.789)	(32.896.040.576)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		45.744.096.585	4.584.735.122
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(62.241.685.369)	(25.698.745.668)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(36.358.854.572)	(109.223.302.864)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(27.362.981)	(17.136.221.112)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		36.391.256	36.411.015
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.028.275	(17.099.810.097)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	29.050.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		770.246.034.514	434.247.237.843
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(701.962.762.557)	(330.443.138.720)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(404.142.000)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(4.853.980.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		67.879.129.957	128.000.119.123
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		31.529.303.660	1.677.006.162
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.838.626.345	1 161 620 183
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(138.777)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		34.367.791.228	2.838.626.345

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Thị Châm

Trần Thị Lê Hải

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Thương mại sản xuất nhựa Đông Á được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102002000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16/02/2001. Theo Biên bản họp Hội đồng thành viên số 158/BB-HĐTV -ĐA ngày 15/08/2006 và Quyết định số 190/QĐ-HĐTV -ĐA ngày 19/09/2006, Công ty TNHH Thương mại sản xuất nhựa Đông Á được đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014564 ngày 14 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 03 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần ba ngày 18 tháng 04 năm 2011 thì vốn điều lệ của Công ty là: **125.000.0000.000 VND** (Bằng chữ: Một trăm hai mươi lăm tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh nhà hàng, nhà nghỉ, khách sạn, dịch vụ du lịch sinh thái (Không bao gồm kinh doanh quán bar; phòng hát Karaoke, vũ trường).
- Đầu tư, xây dựng nhà ở;
- Gia công cơ khí;
- Kinh doanh phương tiện vận tải; Thiết bị máy móc phương tiện vận tải;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Kinh doanh bất động sản, nhà ở (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội ngoại thất;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, giao thông;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Kinh doanh các vật tư, thiết bị ngành nhựa và ngành điện công nghiệp, điện dân dụng;
- Sản xuất các sản phẩm, các vật liệu phục vụ trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất;

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội
Tel: (84-4) 3.689.1888 Fax: (84-4) 3.686.1616

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012
(tiếp theo)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Áp dụng hướng dẫn kế toán

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31/12/2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 tại thuyết minh số V.27.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Effect.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. *Giá gốc hàng tồn kho bao gồm*: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ*: Phương pháp bình quân gia quyền tháng.

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*: Phương pháp kê khai thường xuyên

- *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho*:

Tại thời điểm 31/12/2012, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và hệ thống quản lý ISO 9001

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Phần mềm máy vi tính	4
Hệ thống quản lý ISO 9001	4

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất lô đất có diện tích 960m² tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi với nguyên giá là 3.421.783.900 VNĐ do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là các khoản đầu tư vào Công ty con có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, doanh thu xây lắp, và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Việt Nam số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2012****(tiếp theo)**

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng là các dự án xây dựng nhà máy tại Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam, chi phí nhập máy móc ở Hà Nam được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

10.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt	943.529	513.828.606
Tiền gửi ngân hàng	14.366.847.699	2.324.797.739
Tiền VND	14.350.477.037	2.109.819.331
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	916.090	1.002.567
Ngân hàng TMCP Á Châu	76.740.483	74.880.982
Ngân hàng TMCP Quân Đội	10.128.250.917	190.300.474
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	107.751.029	106.027.587
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	13.516.794	13.218.248
Ngân hàng TMCP Vietcombank	4.022.151.606	1.716.823.068
Ngân hàng Techcombank Sở giao dịch	1.150.118	1.000.000
Ngân hàng May bank	-	6.566.405
Tiền USD	16.370.662	214.978.408
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	117.886
Ngân hàng TMCP Quân Đội	2.361.103	1.938.236
Ngân hàng TMCP Vietcombank	14.009.559	212.674.617
Ngân hàng May bank	-	240.449
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	7.220
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	20.000.000.000	-
Cộng	34.367.791.228	2.838.626.345

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012
(tiếp theo)

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	32.018.859.398	30.699.866.934
Công ty TNHH Nhựa Đông á	124.824.686.362	123.608.251.672
Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam	110.614.184.756	81.847.538.716
Thuế GTGT của tài sản Thuê tài chính	976.514.798	1.593.716.000
Các khoản phải thu khác	1.190.725.640	2.351.339.355
Cộng	269.624.970.954	240.100.712.677
3. Hàng tồn kho	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.651.241.222	9.839.922.789
Hàng hoá	46.453.299.282	26.809.987.330
Cộng giá gốc hàng tồn kho	51.104.540.504	36.649.910.119
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	176.745.341	176.745.341
Cộng	176.745.341	176.745.341

5. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2012	13.962.186.476	692.934.034	14.655.120.510
Tăng khác	390.583.251	-	390.583.251
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(372.928.000)	-	(372.928.000)
Số dư ngày 31/12/2012	13.979.841.727	692.934.034	14.672.775.761
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2012	3.567.094.706	533.778.680	4.100.873.386
Khấu hao trong năm	1.443.640.988	95.019.366	1.538.660.354
Thanh lý, nhượng bán	(268.042.023)	-	(268.042.023)
Số dư ngày 31/12/2012	4.742.693.671	628.798.046	5.371.491.717
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2012	10.395.091.770	159.155.354	10.554.247.124
Tại ngày 31/12/2012	9.237.148.056	64.135.988	9.301.284.044

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.820.403.980 đồng.
Giá trị còn lại của tài sản cố định cầm cố thế chấp đảm bảo các khoản vay là: 13.103.409.051 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

6. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Hệ thống quản lý ISO 9001	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2012	387.972.800	19.846.666	407.819.466
Mua trong năm	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2012	387.972.800	19.846.666	407.819.466
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2012	344.745.844	19.846.666	364.592.510
Khấu hao trong kỳ	43.226.956	-	43.226.956
Số dư ngày 31/12/2012	387.972.800	19.846.666	407.819.466
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2012	43.226.956	-	43.226.956
Tại ngày 31/12/2012	-	-	-

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/12/2012
VND

01/01/2012
VND

Mua sắm TSCĐ	2.292.286.499	1.491.087.054
Xây dựng cơ bản dở dang	2.133.024.514	14.230.283.999
Dự án Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam - Khu công nghiệp Ngọc Hồi	1.792.522.400	1.792.522.400
Máy móc Hà Nam	340.502.114	-
Thuê tài chính dây chuyền nhôm HD75 28/11/2011	-	8.666.701.751
Chi phí nhập máy sx thanh nhựa profile	-	3.771.059.848
Cộng	4.425.311.013	15.721.371.053

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	01/01/2012	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2012
Nguyên giá	3.421.783.900	-	-	3.421.783.900
Quyền sử dụng đất	3.421.783.900	-	-	3.421.783.900
Giá trị hao mòn lũy kế	68.435.678	68.435.678	-	136.871.356
Quyền sử dụng đất	68.435.678	68.435.678	-	136.871.356
Giá trị còn lại	3.353.348.222	-	-	3.284.912.544
Quyền sử dụng đất	3.353.348.222	-	-	3.284.912.544

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào Công ty con

Tỷ lệ phần
trăm vốn

31/12/2012
VND

01/01/2012
VND

Công ty TNHH Nhựa Đồng Á

100%

58.000.000.000

58.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam	100%	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	100%	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng		98.000.000.000	98.000.000.000
10. Chi phí trả trước dài hạn		31/12/2012	01/01/2012
		VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		1.887.106.328	1.680.059.715
Cộng		1.887.106.328	1.680.059.715
11. Tài sản dài hạn khác			
Ký quỹ, ký cược dài hạn		159.810.000	169.810.000
Cộng		159.810.000	169.810.000
12. Vay và nợ ngắn hạn		31/12/2012	01/01/2012
		VND	VND
Vay ngắn hạn		223.303.930.327	207.398.020.283
Ngân hàng TMCP Quân đội (1)		179.882.717.735	177.401.015.485
VND		179.882.717.735	165.441.702.326
USD		-	11.959.313.159
Ngân hàng Ngoại thương (2)		43.421.212.592	29.997.004.798
VND		43.421.212.592	29.997.004.798
Nợ dài hạn đến hạn trả		85.649.000	398.499.740
Cộng		223.389.579.327	207.796.520.023

(1) Hợp đồng tín dụng số 46.12.004.369260.TD.DN ngày 30/03/2012 giữa Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á, Công ty TNHH Nhựa Đông Á, Công ty TNHH SMARTWINDOW Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Hồ. Hạn mức tín dụng là 220.000.000.000 đồng. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Tài sản đảm bảo gồm: Máy móc thiết bị trị giá 16.207.000.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp số 87(3).10.004.369260.TC.DN ký ngày 07/10/2010; Máy móc thiết bị trị giá 7.000.000.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp số 284.10.004.369260.DKDB ngày 22/10/2010; Máy móc thiết bị trị giá 241.000 USD theo Hợp đồng thế chấp số 69.10.004.369260.ĐB ngày 20/08/2010; Nhà xưởng trị giá 27.764.900.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp số 87(1).10.004.369260.TC.DN ngày 01/03/2011; Nhà xưởng trị giá 11.403.100.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp số 87(2).10.004.369260.TC.DN ngày 7/10/2010; Hàng tồn kho luân chuyển trị giá 140.000.000.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp số 15.10.004.369260.ĐB ngày 14/4/2010; và các khoản phải thu từ công trình, dự án đang triển khai. Tổng giá trị tài sản thế chấp: 207.406.520.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2012****(tiếp theo)**

(2) Hợp đồng tín dụng số HKI-HĐTD/12063 ngày 09/7/2012, thời hạn cấp tín dụng là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất VND là 13,5%/ năm, lãi suất vay USD là 7,3%/ năm, lãi suất theo từng lần nhận nợ, tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị, lưới phay để sản xuất, lắp ráp cửa UPVC được lắp đặt tại Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á tại địa chỉ Lô 36, đường Tân Tạo, phường Tân Tạo A, Tân Bình, HCM theo hợp đồng thế chấp số HKI-HĐTC/10065 ngày 12/9/2011, tài sản đảm bảo trị giá 2.482.700.000 VND và quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 50 tại địa chỉ lô 36, đường Tân Tạo, phường Tân Tạo A, Tân Bình, HCM theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số B399458 ngày 28/9/2011, theo hợp đồng thế chấp số HKI-HĐTC/10071 ngày 23/11/2011, tài sản đảm bảo trị giá 21.828.000.000 đồng.

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế GTGT đầu ra	60.579.369	1.238.816.001
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	184.250.431	186.590.348
Cộng	244.829.800	1.425.406.349
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Kinh phí công đoàn	25.425.000	3.760.000
Bảo hiểm xã hội	-	63.624.634
Bảo hiểm thất nghiệp	26.324.345	4.906.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.349.000.000	17.421.338.572
<i>Nguyễn Bá Hùng</i>	<i>2.299.500.000</i>	<i>5.099.500.000</i>
<i>Công ty TNHH TMDV Hùng Phát</i>	<i>4.049.500.000</i>	<i>8.099.000.000</i>
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	<i>5.290.331.059</i>	<i>4.222.838.572</i>
Cộng	11.691.080.404	17.493.629.206
15. Phải trả dài hạn khác	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	30.000.000	30.000.000
Cộng	30.000.000	30.000.000
16. Vay và nợ dài hạn	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay dài hạn	24.284.503.130	21.613.066.241
Ngân hàng Quân đội (1)	24.284.503.130	21.613.066.241
Nợ dài hạn	9.621.604.570	12.915.780.342
<i>Công ty CP cho thuê tài chính NH Ngoại thương (2)</i>	<i>9.621.604.570</i>	<i>12.915.780.342</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

Trái phiếu phát hành	53.500.000.000	-
<i>Công ty Liên doanh Shide Việt Nam</i>	<i>13.500.000.000</i>	-
<i>Japan South Egrowth fund L.P.</i>	<i>40.000.000.000</i>	-
Cộng	87.406.107.700	34.528.846.583

(1) Là khoản vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 113.09.004.369260.TD giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch Hà Nội ngày 24/11/2009. Ngày trả nợ cuối cùng là ngày 13/01/2013 với lãi suất thả nổi của khoản vay tại thời điểm giải ngân là 6,5%/năm.

- Hợp đồng tín dụng số 203.10.004.369260.TD giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch Hà Nội ngày 20/08/2010. Số tiền vay theo hợp đồng là 169.330 USD, gốc thanh toán định kỳ 3 tháng một lần kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2010. Ngày trả nợ cuối cùng là 36 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, với lãi suất thả nổi của khoản vay tại thời điểm giải ngân là 6,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho chậm luân chuyển trị giá 70.000.000.000 VND và hai (02) dây chuyền máy đùn thanh Profile theo hợp đồng ngoại thương số DA-DONGXU 10.01 ngày 20 tháng 05 năm 2010. Theo Hợp đồng tín dụng số 284.10.004.369260.TD giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch Hà Nội ngày 22/10/2010. Ngày trả nợ cuối cùng là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên (ngày 28/10/2015) với lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân 6,8%/năm. Khoản vay này được thế chấp bằng hệ thống nhà xưởng, máy móc, hàng tồn kho luân chuyển và máy móc thiết bị với tổng trị giá là 132.375.000.000 VND.

- Hợp đồng tín dụng số 271.12.004.369260.TD.DN ngày 5/12/2012, thời hạn vay từ 8/10/2012 đến 8/10/2016, lãi suất 17,5%/năm, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất 960 m2 tại thửa đất số GD1-9 và GD1-10 cụm công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, HN theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 916778 ngày 16/9/2010 với giá trị 13.440.000.000 đồng, 02 dây truyền sản xuất thanh Profile trị giá 4.506.040.000 VND, 01 máy trộn giá trị 18.164.190.000 đồng.

(4) Hợp đồng Thuê tài chính giữa Công ty với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 28/05/2010, tổng giá trị 157.872 USD, thời hạn thuê là 50 tháng, lãi suất cho thuê bằng lãi suất cơ bản do Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố cộng biên độ 0,25%/tháng. Tài sản thuê tài chính là Dây chuyền sản xuất cửa hợp kim nhôm vách dựng đã được Công ty chuyển giao cho Công ty con là Công ty TNHH Smartwidow Việt Nam.

17. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty CP Đầu tư PT nhà và đô thị VINACONEX	-	345.814.273
Công ty CP Xây dựng số 1 Hà Nội	2.195.912.413	9.494.108.606
Công ty CP Đầu tư và xây dựng công nghiệp - XNXD số 5	272.727.273	-
Cộng	2.468.639.686	9.839.922.879

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2011	100.000.000.000	-	(1.341.055.710)	98.658.944.290
Tăng vốn trong năm trước	25.000.000.000	4.050.000.000	-	29.050.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	15.956.707.543	15.956.707.543
Chia cổ tức	-	-	(14.000.000.000)	(14.000.000.000)
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(590.643.343)	(590.643.343)
Số dư tại ngày 31/12/2011	125.000.000.000	4.050.000.000	25.008.490	129.075.008.490
Tăng vốn trong năm nay	12.500.000.000	-	-	12.500.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	12.389.938.142	12.389.938.142
Chia cổ tức	-	-	(12.500.000.000)	(12.500.000.000)
Giảm khác	-	-	(143.697.489)	(143.697.489)
Số dư tại ngày 31/12/2012	137.500.000.000	4.050.000.000	(228.750.857)	141.321.249.143

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty TNHH Thương mại Hùng Phát	34.999.250.000	31.812.000.000
Nguyễn Bá Hùng	44.074.250.000	40.067.500.000
Công ty TNHH TM và SX Tam Sơn	13.750.000.000	12.500.000.000
Các cổ đông khác	44.676.500.000	40.620.500.000
Cộng	137.500.000.000	125.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	137.500.000.000	125.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	125.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	12.500.000.000	25.000.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	137.500.000.000	125.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12.500.000.000	14.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.750.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.750.000	12.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.750.000	12.500.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	21	-
- Cổ phiếu phổ thông	21	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.749.979	12.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.749.979	12.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1CP		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**19. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng hóa	169.544.153.226	90.850.851.997
Doanh thu hoạt động lắp đặt	43.341.223.747	38.679.764.614
Doanh thu hoạt động khác	13.521.490.276	-
Cộng	226.406.867.249	129.530.616.611

20. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Hàng bán bị trả lại	157.339.411	1.224.355.727
Cộng	157.339.411	1.224.355.727

21. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	169.386.813.815	89.626.496.270
Doanh thu thuần hoạt động lắp đặt	43.341.223.747	38.679.764.614
Doanh thu thuần hoạt động khác	13.521.490.276	-
Cộng	226.249.527.838	128.306.260.884

22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn của hàng hóa	163.500.402.036	81.099.545.850
Giá vốn hoạt động lắp đặt	43.341.223.747	38.905.500.031
Giá vốn hoạt động khác	13.607.325.954	-
Cộng	220.448.951.737	120.005.045.881

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012
(tiếp theo)

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	36.391.256	42.236.567
Cổ tức lợi nhuận được chia	14.526.932.622	17.409.202.653
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.059.640	60.950.367
Cộng	14.565.383.518	17.512.389.587

24. Chi phí tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền vay	2.387.352.789	5.050.859.690
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	110.931.197	677.123.551
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	605.169.711	-
Chi phí tài chính khác	-	51.635.241
Cộng	3.103.453.697	5.779.618.482

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	240.995.163.595	138.400.782.483
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	227.948.184.994	139.853.277.593
Thu nhập được miễn thuế	14.526.932.622	-
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.479.954.021)	(1.452.495.110)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên báo cáo tài chính này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

27. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.12 và V.16, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.367.791.228	2.838.626.345
Phải thu khách hàng và phải thu khác	288.649.050.379	248.394.693.317
Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
Các khoản Đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Tổng cộng	323.016.841.607	251.233.319.662
Công cụ nợ tài chính		
Các khoản vay	310.795.687.027	242.325.366.606
Phải trả người bán và phải trả khác	61.396.097.081	41.030.802.453
Tổng cộng	372.191.784.108	283.356.169.059

Công ty chưa đánh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2012	01/01/2012	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	19.239.797.527	30.144.622.360	16.370.662	214.978.408

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của Công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
31/12/2012	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	61.366.097.081	30.000.000	61.396.097.081
Các khoản vay	223.389.579.327	87.406.107.700	310.795.687.027

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

01/01/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác *	41.000.802.453	30.000.000	41.030.802.453
Các khoản vay	207.796.520.023	34.528.846.583	242.325.366.606

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.367.791.228	-	34.367.791.228
Phải thu khách hàng và phải thu khác	288.649.050.379	-	288.649.050.379
Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Các khoản Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-

01/01/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.838.626.345	-	2.838.626.345
Phải thu khách hàng và phải thu khác	248.394.693.317	-	248.394.693.317
Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Các khoản Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

28. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tăng vốn do chi trả cổ tức bằng cổ phiếu thường	12.500.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản vay	591.190.464	-

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Bán hàng			
Công ty TNHH TM Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông sáng lập	30.449.620.392	19.942.182.625

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	Công ty con	1.402.571.979	1.153.684.097
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	Công ty con	26.271.003.287	14.924.899.484
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	Công ty con	-	968.000

Mua hàng

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông sáng lập	9.538.817.570	3.780.415.073
Công ty TNHH TM và SX Tam Sơn	Cổ đông chiến lược	124.372.268.440	28.585.686.134
Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	Công ty con	35.812.601.143	48.519.414.493
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	Công ty con	209.090.700	1.836.715.590

Cổ tức nhận về

	Năm 2012 VND
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	5.795.282.832
Công ty TNHH Một thành viên S.M.W	7.924.869.258
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	806.780.532

1.2 Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Các khoản phải thu			
Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	Công ty con	122.246.449.916	5.325.257.854
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	Công ty con	32.018.859.398	154.350.758
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	Công ty con	124.869.885.183	709.114.900
Các khoản phải trả			
Công ty TNHH TM và SX Tam Sơn	Cổ đông chiến lược	42.736.788.315	729.961.541
Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	Công ty con	3.875.151.804	-
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	Công ty con	229.999.770	1.305.272.249
Công ty TNHH TM Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông sáng lập	149.081.226	77.643.500
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	Công ty con	864.682.647	-
Nguyễn Bá Hùng	Chủ tịch HĐQT	2.299.500.000	5.099.500.000

1.3 Thu nhập của Ban Giám đốc

Lương và các khoản thu nhập khác

Cộng

Năm 2012
VND

958.208.955

958.208.955

2. Những thông tin khác

2.1 Phải thu của khách hàng

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty TNHH V&H Việt Nam	9.158.816.955	-
Công ty CP thiết bị tự động hóa AMC	620.895.530	620.895.530
Công ty CP Đầu tư PT nhà và đô thị VINACONEX (N05)	5.471.400.776	6.154.316.593

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

(tiếp theo)

Tổng Công ty Xây dựng Nhà Hà Nội	2.475.704.147	-
Các đối tượng khác	2.100.262.017	2.321.768.517

Cộng	19.827.079.425	9.096.980.640
-------------	-----------------------	----------------------

2.2 Trả trước cho người bán

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty TNHH V&H Việt Nam	5.650.152.902	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Việt Nam - Vicco	1.648.000.000	-
Guangxi Pingxiang Yingtai	803.000.000	803.000.000
Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	8.302.093.485	5.395.265.796
JIANGYIN NANWEI INTERNATIONAL TRADE CO.,LTD	15.328.729.989	-
Các đối tượng khác	417.222.164	416.015.145
Cộng	32.149.198.540	6.614.280.941

2.3 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tạm ứng	65.626.831	84.314.054
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.667.346.543	1.400.428.348
Cộng	1.732.973.374	1.484.742.402

2.4 Phải trả người bán

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty TNHH ĐT & XD An Lập Thành-28/HĐKT	300.000.000	300.000.000
Công ty TNHH Tư vấn phần mềm quản trị doanh nghiệp	74.196.000	15.814.931.710
Công ty TNHH TM và SX Tam Sơn	42.736.788.315	-
GAOMING Foreign Trade Enterprise	-	5.450.054.429
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	229.999.770	1.305.272.249
ITOCHU CORPORATION	5.293.054.715	-
Các đối tượng khác	1.040.977.877	636.914.859
Cộng	49.675.016.677	23.507.173.247

2.5 Người mua trả tiền trước

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội (213-N28)	-	1.141.497.506
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	-	1.254.369.537
Công ty Cổ phần Licogi 13	2.577.015.178	-
Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	823.115.146	-
Công ty CP Phát triển Thương mại Vinaconex	5.110.788.500	-
Các đối tượng khác	149.081.456	-
Cộng	8.660.000.280	2.395.867.043

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012
(tiếp theo)

2.6 Chi phí bán hàng	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nhân viên	420.922.571	1.530.744.195
Chi phí vật liệu, bao bì	275.003	2.749.998
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	6.179.165
Chi phí khấu hao TSCĐ	434.896.668	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.461.085.820	-
Chi phí bằng tiền khác	353.108.829	16.642.308
Cộng	2.670.288.891	1.556.315.666
2.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nhân viên quản lý	978.137.743	-
Chi phí vật liệu quản lý	-	132.144.541
Chi phí đồ dùng văn phòng	80.569.249	161.520.677
Chi phí khấu hao TSCĐ	54.449.603	1.005.504.333
Thuế, phí và lệ phí	44.546.366	40.535.499
Chi phí dịch vụ mua ngoài	734.396.441	-
Chi phí bằng tiền khác	383.643.614	1.265.035.660
Cộng	2.275.743.014	2.604.740.710
2.8 Thu nhập khác	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu từ thanh lý máy móc thiết bị	104.885.977	9.847.266.773
Thu nhập khác	75.366.262	144.067.892
Cộng	180.252.239	9.991.334.665
2.9 Chi phí khác	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá trị còn lại và chi phí thanh lý máy móc thiết bị	104.885.977	9.815.169.094
Chi phí khác	1.902.137	92.387.760
Cộng	106.788.114	9.907.556.854

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012
(tiếp theo)

2.10 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính 2011 của Công ty CP Tập đoàn nhựa Đông Á đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Người lập



Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Châm

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2013
CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á



Tổng Giám đốc
Trần Thị Lê Hải